SƠ ĐỒ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP

QUY HOẠCH TỈNH KON TUM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

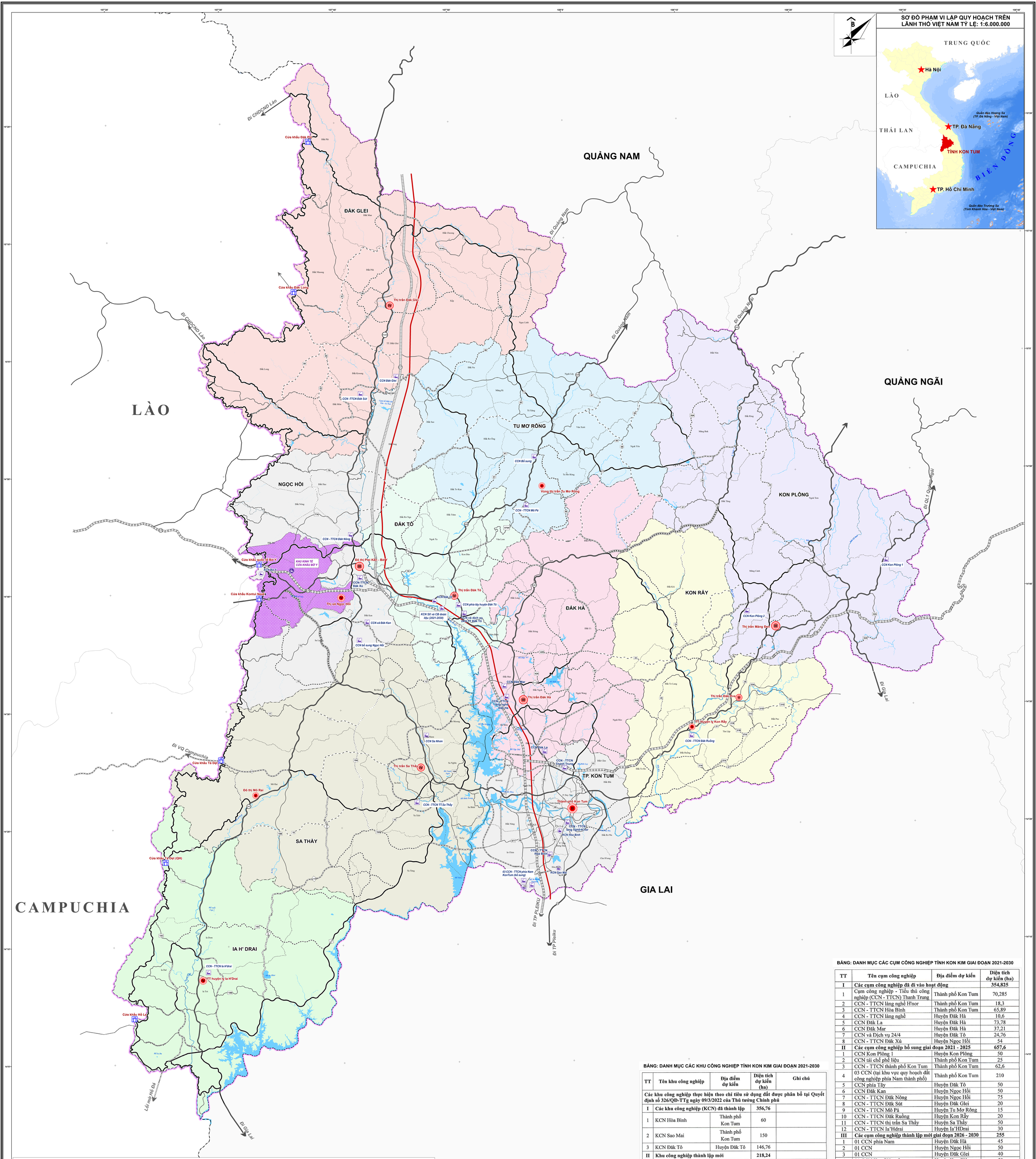

CHÚ GIẢI

Ký hiệu chung

- Biên giới quốc gia
- Địa giới hành chính cấp tỉnh
- Địa giới hành chính cấp huyện
- Địa giới hành chính cấp xã
- Sông, suối
- Cửa khẩu

Phương án phát triển hệ thống đô thị

Hiện trạng	Quy hoạch	
	II	Đô thị loại II
III	III	Đô thị loại III
IV	IV	Đô thị loại IV
V	V	Đô thị loại V

Phương án phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Hiện trạng	Quy hoạch	
		Khu công nghiệp
		Cụm công nghiệp
		Khu kinh tế cửa khẩu
		Phạm vi KKT cửa khẩu Bờ Y

Quy hoạch giao thông

	Hiện trạng	2030	2050
Đường cao tốc			
Đường quốc lộ			
Đường tỉnh lộ			
Đường huyện lộ			
Đường sắt			

BẢNG: DANH MỤC CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH KON KIM GIAI ĐOẠN 2021-2030

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
I	**Các cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động**		**354,825**
1	Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp (CCN - TTCN) Thanh Trung	Thành phố Kon Tum	70,285
2	CCN - TTCN làng nghề H'nor	Thành phố Kon Tum	18,3
3	CCN - TTCN Hòa Bình	Thành phố Kon Tum	65,89
4	CCN - TTCN làng nghề	Huyện Đăk Hà	10,6
5	CCN Đăk La	Huyện Đăk Hà	73,78
6	CCN Đăk Mar	Huyện Đăk Hà	37,21
7	CCN và Dịch vụ 24/4	Huyện Đăk Tô	24,76
8	CCN - TTCN Đăk Xú	Huyện Ngọc Hồi	54
II	**Các cụm công nghiệp bổ sung giai đoạn 2021 - 2025**		**657,6**
1	CCN Kon Plông 1	Huyện Kon Plông	50
2	CCN tái chế phế liệu	Thành phố Kon Tum	25
3	CCN - TTCN thành phố Kon Tum	Thành phố Kon Tum	62,6
4	03 CCN (tại khu vực quy hoạch đất công nghiệp phía Nam thành phố)	Thành phố Kon Tum	210
5	CCN phía Tây	Huyện Đăk Tô	50
6	CCN Đăk Kan	Huyện Ngọc Hồi	50
7	CCN - TTCN Đăk Nông	Huyện Ngọc Hồi	75
8	CCN - TTCN Đăk Sút	Huyện Đăk Glei	20
9	CCN - TTCN Mô Pả	Huyện Tu Mơ Rông	15
10	CCN - TTCN Đăk Ruồng	Huyện Kon Rẫy	20
11	CCN - TTCN thị trấn Sa Thầy	Huyện Sa Thầy	50
12	CCN - TTCN Ia'Hdrai	Huyện Ia'HDrai	30
III	**Các cụm công nghiệp thành lập mới giai đoạn 2026 - 2030**		**255**
1	01 CCN phía Nam	Huyện Đăk Hà	45
2	01 CCN	Huyện Ngọc Hồi	50
3	01 CCN	Huyện Đăk Glei	40
4	01 CCN Kon Plông 2	Huyện Kon Plông	50
5	01 CCN	Huyện Sa Thầy	40
6	01 CCN	Huyện Tu Mơ Rông	30
	Tổng cộng: 28 cụm công nghiệp		**1.267,425**

Ghi chú: Tên dự án, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư.

BẢNG: DANH MỤC CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH KON KIM GIAI ĐOẠN 2021-2030

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
Các khu công nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ				
I	**Các khu công nghiệp (KCN) đã thành lập**		**356,76**	
1	KCN Hòa Bình	Thành phố Kon Tum	60	
2	KCN Sao Mai	Thành phố Kon Tum	150	
3	KCN Đăk Tô	Huyện Đăk Tô	146,76	
II	**Khu công nghiệp thành lập mới**		**218,24**	
	KCN sản xuất, chế biến dược liệu tập trung	Huyện Đăk Tô	218,24	Giai đoạn 2021 - 2030
	Tổng cộng (I+II)		**575,16**	

Ghi chú: Tên, quy mô diện tích và phạm vi ranh giới khu công nghiệp sẽ được xác định trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

TÊN QUY HOẠCH: **QUY HOẠCH TỈNH KON TUM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

TÊN SƠ ĐỒ: **SƠ ĐỒ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP TỶ LỆ 1:100 000**

(Đã cập nhật, bổ sung, hoàn thiện theo QĐ phê duyệt quy hoạch số 1756/QĐ-TTg, ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ)

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH	CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH	ĐƠN VỊ TƯ VẤN
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM ....., ngày ..... tháng.....năm.....	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH KON TUM ....., ngày ..... tháng.....năm.....	ĐẠI DIỆN LIÊN DANH CÔNG TY CP TƯ VẤN & THIẾT KẾ KIẾN TRÚC VIỆT NAM ....., ngày ..... tháng.....năm.....

ĐƠN VỊ LIÊN DANH

VIỆN QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ NÔNG NGHIỆP	VIỆN KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ QUY HOẠCH MÔI TRƯỜNG
....., ngày ..... tháng.....năm.....	....., ngày ..... tháng.....năm.....	....., ngày ..... tháng.....năm.....

Hệ tọa độ: VN-2000
Nguồn tài liệu: Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1: 100.000, Bộ TN&MT

0 5 10 20 30 40 Km

TỶ LỆ 1:100 000